

Bản án số: 61/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 05 - 2025

V/v: “*Tranh chấp xin ly hôn,
chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Chung Kim Sang

2. Bà Hà Thị Thuỷ

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên
tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hồng – Kiểm sát viên.***

Ngày 20 tháng 05 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 353/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024, về việc “Tranh chấp xin ly hôn, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 04 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 16/10/2004 (Có mặt)

ĐKTT: Số 124A đường T1, phường T2, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số 41 đường S, phường T2, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Huỳnh Trí Hào, sinh ngày 30/12/2002 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 16 đường U, ấp T3, xã T4, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Người làm chứng:

1/ Bà Đinh Thị T, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

ĐKTT: Số 124A đường T1, phường T2, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số 41 đường S, phường T2, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2/ Bà Dương Thị Mỹ X, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 16 đường U, ấp T3, xã T4, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 19/06/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc H trình bày:** Chị H và H1 tự nguyện tìm hiểu rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào ngày 16/09/2023DL, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 122 ngày 07/09/2023. Sau khi cưới vợ chồng về sống tại Tổ 17 đường Nguyễn Thị Út, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Đến ngày 30/01/2024 thì chị H, anh H1 về nhà cha mẹ ruột chị H tại số 41 đường Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang sinh sống, đến tháng 04/2024 thì anh H1 về nhà cha mẹ anh H1 sinh sống và vợ chồng sống ly thân đến nay.

Lý do yêu cầu xin ly hôn: Thời gian đầu sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 02 tháng thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Do bất đồng quan điểm, hay cãi vã về vấn đề kinh tế chi phí của vợ chồng. Ngoài ra, anh H1 không lo làm ăn, chỉ chơi bời, có khi còn chơi cờ bạc, đi qua đêm không về. Nay xét thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị H và anh H1 không thể tiếp tục sống chung mục đích hôn nhân không đạt nên chị H yêu cầu được ly hôn với anh H1.

Về con chung: Chị Nguyễn Ngọc H xác định vợ chồng chung sống không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Ngọc H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Ngọc H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, tại đơn yêu cầu phản tố cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Huỳnh Trí H1 trình bày:** Anh H hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của chị H về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn do vợ chồng không làm ra tiền nên dẫn đến cự cãi nhau, vợ còn yêu cầu mẹ chồng trả tiền lương khi phụ giúp mẹ chồng buôn bán, nhưng mẹ chồng không trả mà có cho tiền sinh hoạt hàng tuần. Anh H1 không thừa nhận mâu thuẫn như chị H trình bày, anh H1 xác định thời điểm sau khi cưới vợ chồng không có công việc làm, không có thu nhập, mọi chi phí sinh hoạt của vợ chồng đều do cha mẹ của anh H1 lo, đến tháng 01/2024 thì vợ chồng về chung sống với gia đình bên vợ được đến tháng 04/2024 thì anh H1 không còn chung sống bên gia đình vợ mà anh H1 về nhà mẹ ruột tại số 16 đường Nguyễn Thị Út, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang sinh sống đến nay.

Nay xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng cũng như có khoảng thời gian sống ly thân đã lâu nên tình cảm không còn nên anh H1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

Về con chung: Anh Huỳnh Trí H1 xác định vợ chồng chung sống không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 22/10/2024 anh H1 xác định vợ chồng có tài sản chung gồm 13 chỉ vàng 24K. Trong đó, vàng cưới cha mẹ chồng cho 10 chỉ vàng 24K, mẹ vợ cho 03 chỉ vàng 24K (Gồm: 01 Bông tai 01 chỉ vàng 24K; 01 kiềng cổ 03 chỉ vàng 24K; 01 Lắc tay 03 chỉ vàng 24K; 01 Vòng tay 02 chỉ vàng 24K; 01 Nhẫn 01 chỉ vàng 24K và 01 kiềng cổ 03 chỉ vàng 24K do mẹ vợ cho). Số vàng này do H quản lý, anh H1 yêu cầu chia mỗi người 6,5 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa hôm nay: Anh H1 thay đổi yêu cầu. Chỉ yêu cầu chị H chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung trên 10 chỉ vàng do cha mẹ chồng cho vợ chồng trong ngày cưới, cụ thể: Trả lại cho anh H1 05 chỉ vàng 24K.

Về nợ chung: Anh Huỳnh Trí H1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc H xác định không còn tình cảm yêu thương với anh Huỳnh Trí H1 và yêu cầu được ly hôn với anh H1; Về con chung, nợ chung: Xác định không có; Tài sản chung: Chị H xác định có 10 chỉ vàng cưới theo lời trình bày của anh H1 nhưng đây là quà cưới mẹ chồng cho cô dâu chứ không phải là cho vợ chồng.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Tuy nhiên còn vi phạm thời hạn xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Ngọc H với anh Huỳnh Trí H1. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Huỳnh Trí H1 về việc yêu cầu chị H phải trả lại cho ông H1 số tiền 41.000.000 đồng (tương đương với 05 chỉ vàng 24K theo yêu cầu của ông H1).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc H khởi kiện xin ly hôn với bị đơn anh Huỳnh Trí H1 và anh H1 có đơn yêu cầu phản tố chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đối với chị H nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp xin ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

[2] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Ngọc H và anh Huỳnh Trí H1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện; Có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được UBND phường Vĩnh Thanh, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 122 ngày 07/09/2023 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh H1 cũng như lời trình bày của anh Huỳnh Trí H1 đối với yêu cầu xin ly hôn của chị H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị H và anh H1 không còn yêu thương, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Bởi lẽ, chị H xác định sau khi cưới vợ chồng sống không hạnh phúc. Do vợ chồng không có công việc làm dẫn đến thu nhập không có, mặc dù được mẹ chồng cho tiền sinh hoạt nhưng không đủ, từ đó dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng. Chị H, anh H1 đã dọn về nhà mẹ vợ sinh sống từ tháng 01/2024 (dương lịch) và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 04/2024 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh H1 cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh H1 là hoàn toàn có căn cứ phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh H1.

[5] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Ngọc H và anh Huỳnh Trí H1 xác định vợ chồng chung sống không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Xét yêu cầu phân tố chia tài sản chung của anh Huỳnh Trí H1: Anh H1 rút 01 phần yêu cầu đối với 03 chỉ vàng 24K do mẹ vợ cho khi cưới không yêu cầu chia tài sản đối với số vàng này, việc rút yêu cầu này là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với 10 chỉ vàng cưới, loại vàng 24K, loại 98%: (Gồm: 01 Bông tai 01 chỉ vàng 24K; 01 kiềng cổ 03 chỉ vàng 24K; 01 Lắc tay 03 chỉ 24K; 01 Vòng tay 02 chỉ vàng 24K; 01 Nhẫn 01 chỉ vàng 24). Anh H1 xác định xác định 10 chỉ vàng này được mẹ là bà Dương Thị Mỹ X là mẹ của anh H1 thống nhất là cho vợ chồng H1, H trong ngày cưới nên anh H1 yêu cầu chia mỗi người $\frac{1}{2}$, (cụ thể là 05 chỉ vàng 24K). Anh H1 xác định 10 chỉ vàng cưới 24K trên do chị H là người quản lý sau khi cưới đến nay. Chị H cũng xác định là mẹ chồng có cho số vàng đúng như lời trình bày của anh H1 nhưng cho rằng đây là quà cưới mẹ chồng cho riêng cô dâu nên đây là tài sản riêng của chị và chị là người quản lý sau khi cưới, hiện nay chị đã bán tiêu xài cá nhân hết.

Tại phiên tòa, H và H1 xác nhận đăng ký kết hôn ngày 07/09/2023, đến ngày 18/09/2023 (nhằm ngày 04/08/2023a) thì cả 02 mới tổ chức lễ cưới nên việc cho vàng này là sau khi cả hai đăng ký kết hôn và được pháp luật công nhận, ngoài ra bà Dương Thị Mỹ X là mẹ chồng H cũng xác định bà trình lễ cho vợ chồng H, H1 10 chỉ vàng 24K trên để làm của hồi môn. Tại biên bản lấy lời khai bà Đinh Ngọc T là mẹ ruột của chị H xác định, sau khi cưới H và H1 về sinh sống cùng với bà T và bà là người lo tất cả các chi phí sinh hoạt cho H1 và H, H không có đóng góp để phụ giúp bà khoản nào và tại phiên tòa H cũng thừa nhận là đúng. Ngoài ra, chị H cũng xác định không có tài liệu chứng cứ chứng minh được số vàng cho trong ngày cưới là do mẹ chồng làm quà cưới cho riêng cho cô dâu (H) và chị đã tự ý bán số vàng trên để tiêu xài cá nhân nhưng không có sự đồng ý của anh H1.

Từ những nhận định trên, căn cứ vào Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử xác định 10 chỉ vàng cưới 24K, loại 98%, gồm: 01 Bông tai 01 chỉ vàng 24K; 01 kiềng cổ 03 chỉ vàng 24K; 01 Lắc tay 03 chỉ 24K; 01 Vòng tay 02 chỉ vàng 24K; 01 Nhẫn 01 chỉ vàng 24) là tài sản chung của vợ chồng chị H và anh H1. Anh H1 yêu cầu chia đôi số vàng này là phù hợp theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên tòa, anh H1, chị H thống nhất xác định 10 chỉ vàng 24K có giá trị là 82.000.000 đồng, cụ thể 01 chỉ vàng 24K là 8.200.000 đồng và ông thống nhất quy đổi vàng thành tiền. Do đó, chị H, anh H1 mỗi người được nhận 41.000.000 đồng (Bốn mươi một triệu đồng). Do 10 chỉ vàng cưới chị H, anh H1 xác định chị H là người quản lý số vàng nên phải có nghĩa vụ bồi trả lại cho anh H1 số tiền 41.000.000 đồng (*Bốn mươi một triệu đồng*).

[7] Về nợ chung: Anh Huỳnh Trí H1 và chị Nguyễn Ngọc H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Ngọc H là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí chia tài sản chung phần chị H được nhận là $41.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.050.000 \text{ đồng}$ (*Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Anh Huỳnh Trí H1 án phí chia tài sản chung phần anh H1 được nhận là $41.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.050.000 \text{ đồng}$ (*Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

[9] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố G là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào các Điều 33; Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Ngọc H được ly hôn với anh Huỳnh Trí H1. Chấp nhận yêu cầu phân tố chia tài sản chung của anh Huỳnh Trí H1 đối với chị Nguyễn Ngọc H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Ngọc H được ly hôn với anh Huỳnh Trí H1.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Ngọc H và anh Huỳnh Trí H1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Ngọc H và anh Huỳnh Trí H1 mỗi người được chia 41.000.000 đồng (*Bốn mươi một triệu đồng*). Do tài sản chỉ H đang quản lý nên có nghĩa vụ trả lại cho anh H1 số tiền 41.000.000 đồng (*Bốn mươi một triệu đồng*).

Đình chỉ 01 phần yêu cầu đối với 03 chỉ vàng cưới 24K theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

4. Nợ chung: **Chị Nguyễn Ngọc H và anh Huỳnh Trí H1** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

- *Án phí hôn nhân và gia đình:* Chị Nguyễn Ngọc H phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), chị H được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008000 ngày 03/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

- *Về án phí chia tài sản chung:* Chị Nguyễn Ngọc H và anh Huỳnh Trí H1 mỗi người phải chịu 2.050.000 đồng (*Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*). Anh H1 được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007666 ngày 25/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố G số tiền 1.332.500 đồng (*Một triệu ba trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng*). Anh H có nghĩa vụ nộp thêm số tiền 717.500 đồng (*Bảy trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng*).

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 20/05/2025).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. G;
- Chi cục THA dân sự TP. G;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH,
UBND phường VĩnhThanh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Huỳnh Thị Thùy Linh